CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

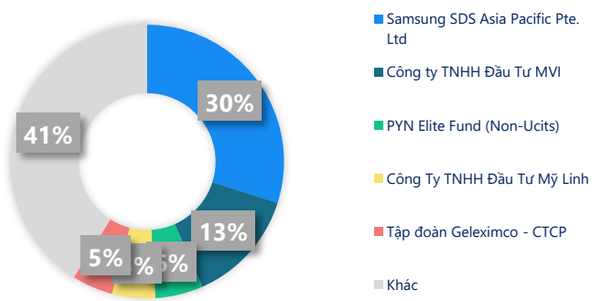
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

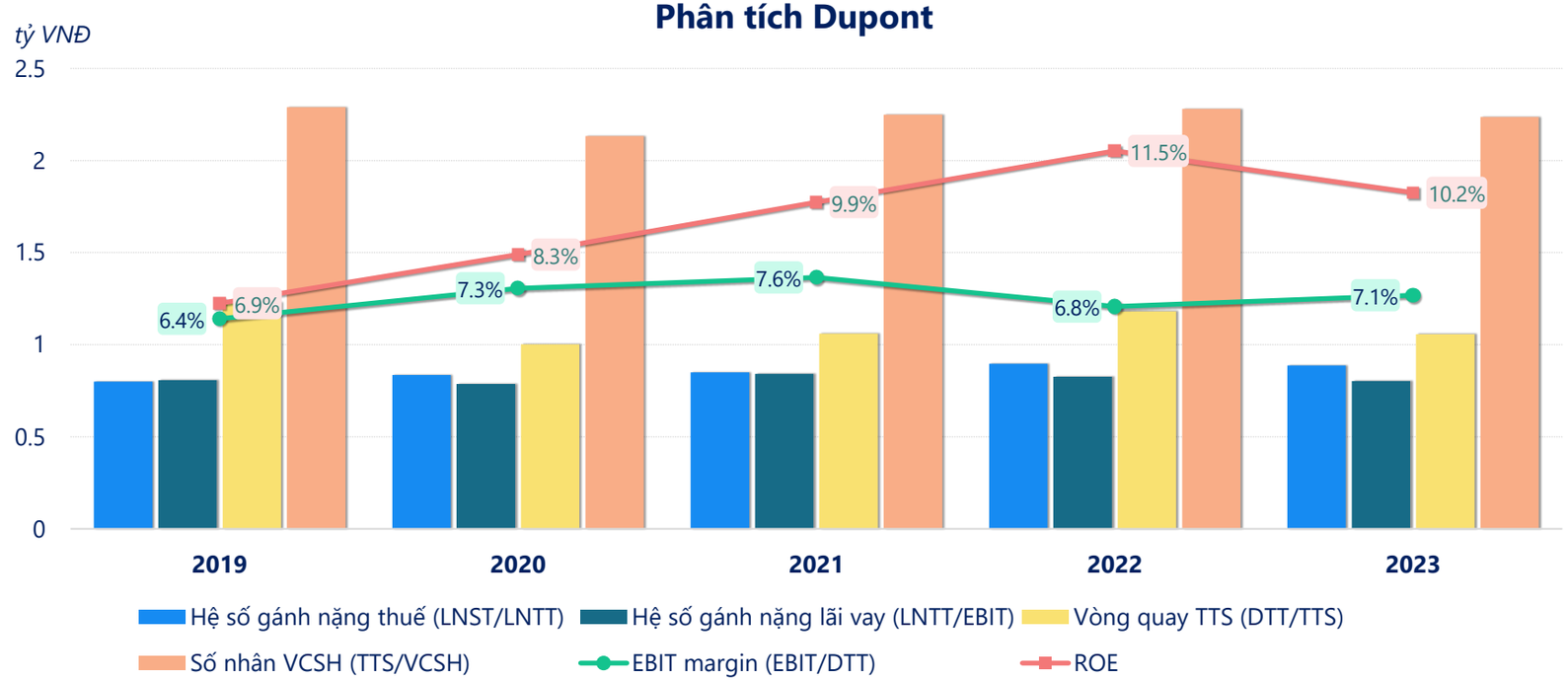
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	43,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,442 - 43,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,266
Số lượng CPLH (CP)	190,026,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	726,247
Sở hữu nước ngoài	45.3%
Beta	0.54
EPS	1,707
P/E	25.5

	YTD	1T	3T	6T
CMG	33.9%	14.8%	17.8%	18.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

7,505

tỷ VNĐ

YoY: ▼123| -1.6%

LN sau thuế

2023

380

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.00| -0.6%

ROE

2023

10.2%

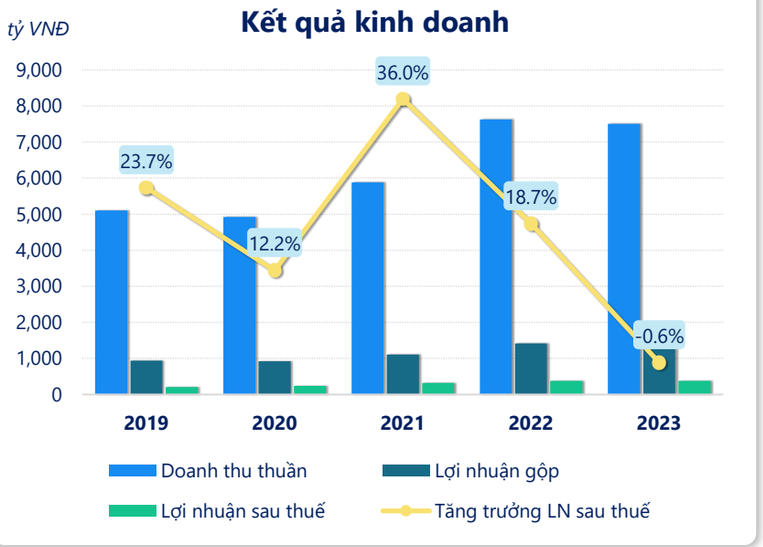
+/- YoY: ▼ 1.3%

ROA

2023

4.6%

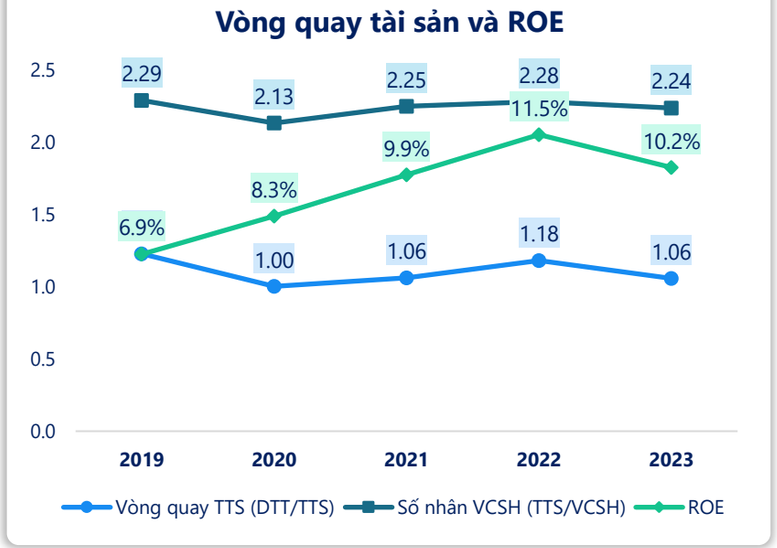
+/- YoY: ▼ 0.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.10%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

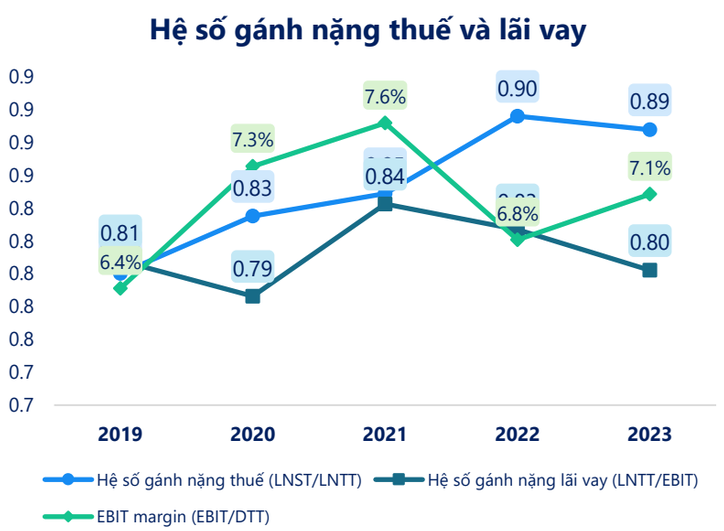
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CMG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7,505** tỷ đồng **giảm 1.61%**, lợi nhuận sau thuế đạt **379.6** tỷ đồng **giảm 0.58%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

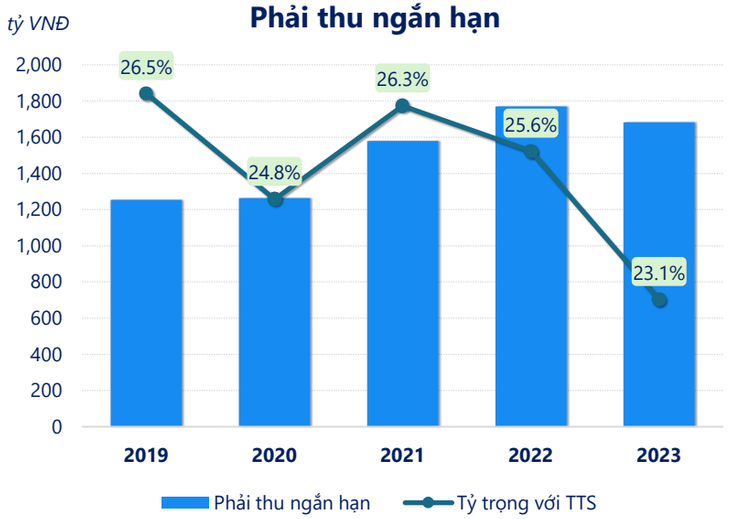


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

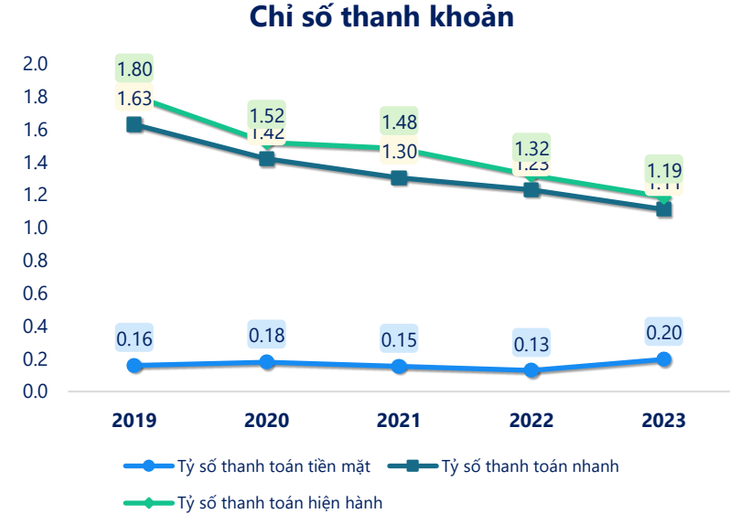
Phải thu ngắn hạn



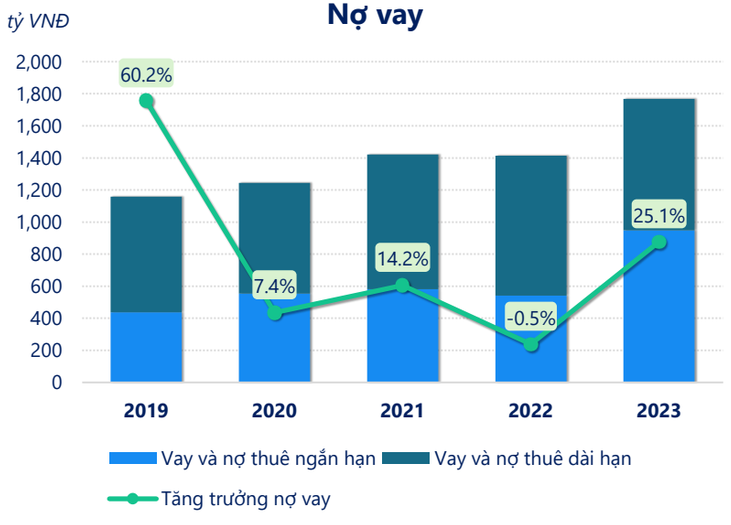
Hàng tồn kho



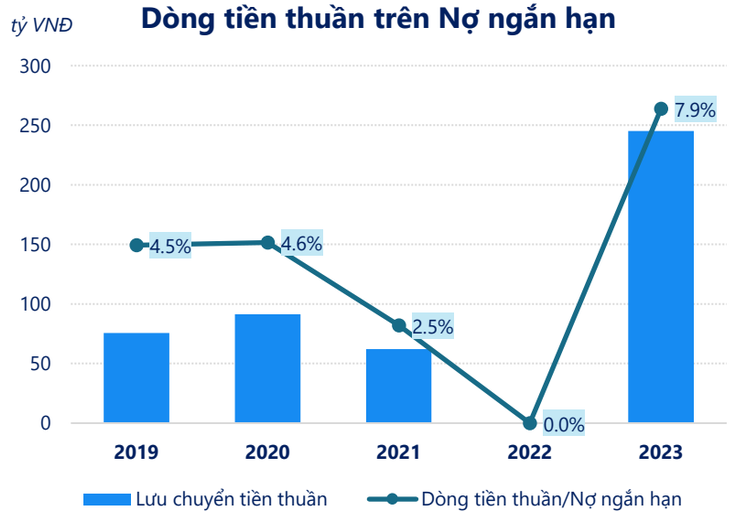
Chỉ số thanh khoản



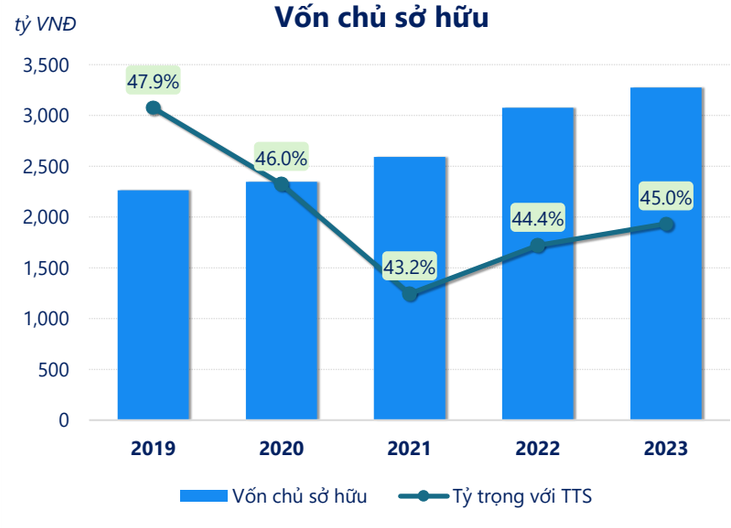
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,279**	**6,923**	**5.1%**
Tài sản ngắn hạn	3,678	3,803	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	609	372	63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,043	1,286	-18.9%
Phải thu ngắn hạn	1,682	1,770	-5.0%
Hàng tồn kho	237	255	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	107	121	-11.6%
Tài sản dài hạn	**3,601**	**3,119**	**15.4%**
Phải thu dài hạn	35.2	50.5	-30.3%
Tài sản cố định	2,254	2,312	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	839	264	217%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.0	73.9	16.3%
Tài sản dài hạn khác	**387**	**417**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0.31	0.76	-59.2%
Nợ phải trả	4,006	3,847	4.1%
Nợ ngắn hạn	**3,095**	**2,881**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	949	542	75.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	800	893	-10.4%
Nợ dài hạn	910	966	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	820	872	-6.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,274**	**3,076**	**6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**3,274**	**3,076**	**6.4%**
Vốn điều lệ	1,900	1,500	26.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**5,105**	**4,924**	**5,884**	**7,628**	**7,505**
Giá vốn hàng bán	4,166	3,999	4,776	6,213	6,127
Lợi nhuận gộp	**940**	**925**	**1,108**	**1,415**	**1,377**
Doanh thu HĐTC	44.7	92.3	86.4	85.5	127
Chi phí TC	65.6	79.6	72.8	103	122
Chi phí lãi vay	**62.6**	**77.0**	**70.9**	**89.3**	**106**
LN trong công ty LKLD	25.1	21.1	24.8	31.9	41.3
Chi phí bán hàng	365	381	388	514	523
Chi phí QLDN	324	300	380	487	478
LN thuần từ HĐKD	**255**	**278**	**378**	**428**	**422**
Lợi nhuận khác	9.01	5.68	0.58	-1.62	5.23
LN trước thuế	**264**	**283**	**379**	**426**	**428**
Lợi nhuận sau thuế	**211**	**237**	**322**	**382**	**380**
LNST của CĐ cty mẹ	**125**	**192**	**245**	**326**	**324**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	185	448	474	0	536
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,222	-327	-566	0	-547
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,113	-29.9	154	0	256
Tiền đầu kỳ	193	270	361	0	372
Lưu chuyển tiền thuần	**75.6**	**91.4**	**62.1**	**0**	**245**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.25	-0.33	0	-8.14
Tiền cuối kỳ	270	361	390	0	609